

Bản án số: 445/2023/HS-PT

Ngày: 25/9/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Đình Phước Hoà**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 167/2023/TLPT-HS ngày 14 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Trịnh Thị Thu T, Nguyễn Văn V cùng các bị cáo khác về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Đưa hối lộ*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2023/HS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trịnh Thị Thu T, sinh năm 1986 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: số 58/152 CH, phường D, quận L1, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: số 178 đường L2, phường P1, quận H2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Hải V (Chết) và bà Phạm Thị B1, sinh năm 1954; có chồng Hồ Đức C, sinh năm 1983 và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn V (tên gọi khác: V Mù, V Đen), sinh năm 1982 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: C1, T2, Thành phố H2, tỉnh Hải Dương; chỗ ở: L4 - K8 chung cư H3, xã A1, huyện A2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Phụng, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị M (chết); sống chung như vợ chồng với Phạm Thị Thu T, sinh năm

1986 và có 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2015 (con chung với Phạm Thị Thu T); tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 11/9/2001, bị Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”;

- Ngày 05/9/2016, bị Công an tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt vi phạm hành chính số tiền 3.500.000 đồng về hành vi “Vận chuyển động vật không có giấy chứng nhận kiểm dịch”;

- Ngày 20/11/2017, bị Công an tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt vi phạm hành chính 4.800.000 đồng về hành vi “Vận chuyển hàng nhập lậu”;

- Ngày 28/9/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm tuyên phạt 11 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”;

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Phước từ ngày 03/11/2021 theo Quyết định 141/2022/QĐ-CA ngày 08/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Viết B, sinh ngày 02/3/1953 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: số 73 L3, phường L3, quận L1, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: số 109, L11-K5 chung cư H3, xã A1, huyện A2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 07/10; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Viết Q (chết) và bà Phạm Thị K (chết); có vợ Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1960 và 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1993;

Tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Vũ Hữu Th (tên gọi khác: Lộc), sinh năm 1985 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú và chỗ ở: tổ 16, Số 47 L, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Hữu P, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1960; có vợ Trịnh Thị Vân A, sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: ngày 10/9/2010, bị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tuyên phạt 07 năm tù giam về tội “Giết người”, ngày 30/8/2013 được đặc xá ra tù;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5. Trịnh Thị Vân A, sinh năm 1986 tại Phú Yên; nơi cư trú: số 58/152 CH, phường D, quận L1, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: tổ 16, số 47 L, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: giáo viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Hải V (Chết) và bà Phạm Thị B1, sinh năm 1954; có chồng Vũ Hữu Th, sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Thị Thu T*: ông Nguyễn Hương Q - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV P, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên (bào chữa theo yêu cầu của bị cáo), có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: số 03 đường M, phường Y, thành phố T1, tỉnh Phú Yên.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn V và bị cáo Phạm Viết B*: ông Ngô Minh T2 - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư số Y1, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên (bào chữa theo yêu cầu của bị cáo), có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: 265 đường N, phường Y, thành phố T1, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn V và Phạm Thị Thu T chung sống với nhau như vợ chồng, đầu tháng 4/2021, T bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Phú Yên khởi tố, bắt tạm giam về tội tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép. Lúc này, V nhờ Vũ Hữu Th tìm người giúp chạy án cho T thì được Th cho số điện thoại của Trịnh Thị Vân A (vợ Th). Vân A giới thiệu và cho V số điện thoại của Trịnh Thị Thu T (em Vân A), V liên hệ gặp T thì T nói có bạn làm Công an ở Phú Yên, muốn chạy án phải vào Phú Yên thì V đồng ý. Ngày 22/4/2021, T nhờ Th đến nhà Phạm Viết B (bố vợ V) gặp V thì V đưa cho Th 25.000.000 đồng và một số đồ dùng cá nhân V gửi thăm nuôi cho vợ, trong đó: 5.000.000 đồng gửi cho vợ V, còn 20.000.000 đồng là tiền lộ phí cho T vào Phú Yên để lo chạy án, Th nhận tiền và đồ về đưa lại cho T. Ngày 23/4/2021, T vào thành phố T1, tỉnh Phú Yên, lúc này V gọi điện hỏi thì T nói đã tìm được người giúp, yêu cầu V đưa 600.000.000 đồng và nói sẽ lo cho vợ V được tại ngoại, hưởng án treo. V đồng ý và nhờ mẹ vợ là bà Nguyễn Thị Ngân chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng Vietinbank số tiền 600.000.000 đồng. V biết mình có liên quan đến vụ án mà vợ mình đang bị khởi tố nên ngày 24/4/2021, V gọi nhờ T lo chạy án giúp V luôn thì T nói để V không phạm tội thì V phải đưa thêm từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng nhưng V không đồng ý, sau khi thỏa thuận V thống nhất đưa T thêm 150.000.000 đồng, T bảo V đưa tiền cho Th. Ngày 25/4/2021, Th đến nhà B được B và V đưa 150.000.000 đồng và yêu cầu Th viết giấy biên nhận số tiền 750.000.000 đồng, trong đó có nội dung: “... nhận 750 triệu đồng để lo việc án tù cho Phạm Thị Thu T và Nguyễn Văn V, hẹn đến ngày 10/6/2021 sẽ lo xong mọi việc cho chị T và anh V, nếu không làm được thì gửi lại số tiền cho anh V...”. Th nhận tiền rồi chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng Vietinbank. Khi ở tỉnh Phú Yên, T không liên hệ hoặc nhờ được ai chạy án cho vợ chồng V như đã hứa, chỉ chuyển đồ dùng cá nhân vào cho vợ V (Bút lục số 258-261, 514-515, 566-569, 656-659).

Ngày 26/4/2021, T về lại thành phố Hải Phòng gặp V và nói đã lo xong công việc cho vợ chồng V và trả lại cho V 5.000.000 đồng không chuyển được cho vợ V. Ngày 06/5/2021, V bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Phú Yên triệu tập nên gọi điện hỏi T và Th thì T nói giấy triệu tập là thủ tục của cơ

quan điều tra, không phải lo lắng và yêu cầu V đưa thêm 200.000.000 đồng nữa là mọi việc của V sẽ được lo xong, nếu V không đưa thêm tiền thì T trả lại 150.000.000 đồng đã nhờ Th nhận ngày 25/4/2021. Do tin tưởng T nên ngày 02/6/2021 V và B gặp T để tiếp tục đưa 200.000.000 đồng, T nhờ Vân A nhận tiền và viết giấy biên nhận với B có nội dung: “Số tiền tôi nhận thực tại 200.000.000 VNĐ... Nếu không xử lý được sự việc tôi xin trả lại hoàn toàn số tiền trên cho ông Phạm Viết B. Hạn 20/7/2021 là phải giải quyết xong công việc...”, Vân A biết số tiền 200.000.000 đồng V và B đưa là để chạy án nhưng vẫn nhận giúp T (Bút lục số 692-695).

Ngày 17/6/2021, V bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Phú Yên khởi tố bị can về tội tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép. Sau đó, V nhiều lần gọi điện thoại hỏi T về việc chạy án và yêu cầu T trả lại tiền nhưng T đưa ra nhiều lý do để che dấu hành vi của mình. Thực tế số tiền nhận từ V, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Ngày 02/11/2021, V bị bắt nên đã viết đơn tố giác hành vi của T.

Với các hành vi trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2023/HS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Trịnh Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; các bị cáo Nguyễn Văn V, Phạm Viết B, Vũ Hữu Th và Trịnh Thị Vân A phạm tội “Đưa hối lộ”.

- Áp dụng Điểm a, Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Phạt: Bị cáo Trịnh Thị Thu T – 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57; Điều 56 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn V.

Phạt: Bị cáo Nguyễn Văn V – 05 (Năm) năm tù. Tổng hợp hình phạt 11 (Mười một) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 426/2022/HS-PT ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành hình phạt chung của nhiều bản án là 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2021.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Viết B.

Phạt: Bị cáo Phạm Viết B – 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vũ Hữu Th.

Phạt: Bị cáo Vũ Hữu Th – 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm e, khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trịnh Thị Vân A.

Phạt: Bị cáo Trịnh Thị Vân A – 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/3/2023 và ngày 15/3/2023, các bị cáo Trịnh Thị Thu T, Vũ Hữu Th, Nguyễn V kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 06/3/2023 và ngày 10/3/2023, các bị cáo Phạm Viết B, Trịnh Thị Vân A kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Thị Thu T, Nguyễn Văn V Vũ Hữu Th; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

Đối với bị cáo Phạm Viết B và Trịnh Thị Vân A, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, sửa bản án sơ thẩm, cho các bị cáo Phạm Viết B, Trịnh Thị Vân A được hưởng án treo.

- Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Thị Thu T là luật sư Nguyễn Hương Q trình bày: quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo Trịnh Thị Thu T thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nhận định. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, ngoài những tình tiết mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, bị cáo còn có con nhỏ, hiện bị cáo mắc bệnh u tuyến giáp đang phải xạ trị nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn V và bị cáo Phạm Viết B là luật sư Ngô Minh T2 trình bày: các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; cả hai bị cáo đều tự nguyện nộp lại số tiền dùng vào việc phạm tội; hình phạt mà Tòa sơ thẩm áp dụng đối với 02 bị cáo là quá nghiêm khắc nên đề nghị HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Nguyễn Văn V. Đối với Phạm Viết B, bị cáo là người cao tuổi, sức khỏe yếu, bị cáo vừa thực hiện phẫu thuật mổ tim nên đề nghị HĐXX áp dụng thêm điểm p khoản 1 Điều 51 xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc cho bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1.]. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn quy định, các bị cáo Phạm Viết B, Trịnh Thị Thu T, Trịnh Thị Vân A, Vũ Hữu Th, Nguyễn Văn V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; riêng đối với bị cáo B và A kháng cáo thêm nội dung xin được hưởng án treo. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định

đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên toà, những người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

[2.]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

Nguyễn Văn V và Vũ Hữu Th có mối quan hệ quen biết. Khi được V đặt vấn đề chạy án cho mình và cho Phạm Thị Thu T (là người chung sống như vợ chồng với V) thì Th đồng ý và giới thiệu Trịnh Thị Vân A (vợ của Th) và Trịnh Thị Thu T (em vợ của Th) cho V. Từ ngày 22/4/2021 đến ngày 02/6/2021, Trịnh Thị Thu T đã có hành vi gian dối thông qua việc chạy án để chiếm đoạt của Nguyễn Văn V và Phạm Viết B số tiền 970.000.000 đồng. Nguyễn Văn V và Phạm Viết B có hành vi đưa cho Trịnh Thị Thu T số tiền 970.000.000 đồng để T đưa cho người có chức vụ, quyền hạn giúp Phạm Thị Thu T được tại ngoại và hưởng án treo, giúp V không phạm tội. Vũ Hữu Th và Trịnh Thị Vân A đã giới thiệu và giúp V, B đưa tiền cho Trịnh Thị Thu T để T đưa cho người có chức vụ, quyền hạn giúp Phạm Thị Thu T được tại ngoại và hưởng án treo, giúp V không phạm tội. Trong đó, Th giúp sức đưa số tiền 970.000.000 đồng; Vân A giúp sức đưa số tiền 200.000.000 đồng.

Với hành vi như trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xét xử bị cáo Trịnh Thị Thu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Văn V, Phạm Viết B, Vũ Hữu Th cùng về tội “*Đưa hối lộ*” theo khoản 3 Điều 364 Bộ luật Hình sự; Trịnh Thị Vân A về tội “*Đưa hối lộ*” theo điểm e khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

[2.2.1]. Trịnh Thị Thu T nhận thức được việc lợi dụng niềm tin của bị hại rồi đưa ra thông tin gian dối thông qua việc chạy án để chiếm đoạt số tiền 970.000.000 đồng của Nguyễn Văn V và Phạm Viết B là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích vụ lợi cá nhân, bị cáo vẫn bất chấp thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân. Trong vụ án này, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T độc lập với các bị cáo khác nên phải chịu trách nhiệm chính về hành vi của mình. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*phạm tội 02 lần trở lên*”; quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; số tiền bị cáo chiếm đoạt đã được trả lại toàn bộ cho bị hại; cha ruột của bị cáo là người có công cách mạng được tặng Huân, Huy chương. Đây là các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, tuyên phạt bị cáo 12 năm tù - mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trịnh Thị Thu T.

[2.2.2] Hành vi phạm tội “Đưa hối lộ” của các bị cáo Nguyễn Văn V, Phạm Viết B, Vũ Hữu Th và Trịnh Thị Vân A là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm và làm ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước. Các bị cáo có đủ nhận thức để nhận biết điều này nhưng vì động cơ, mục đích cá nhân mà vẫn bất chấp thực hiện. Mặc dù cùng thực hiện tội phạm nhưng với tính chất mức độ khác nhau nên HĐXX cần xem xét, đánh giá vai trò tham gia để cụ thể hóa mức hình phạt cho phù hợp đối với từng bị cáo.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn V: nhằm giúp Phạm Thị Thu T được tại ngoại, hưởng án treo và giúp mình không phạm tội, V nảy sinh ý định chạy án nên đã cùng Phạm Viết B đưa cho Trịnh Thị Thu T số tiền 970.000.000 đồng để T đưa cho người có chức vụ, quyền hạn giúp mình. V là người trực tiếp trao đổi, thỏa thuận với Trịnh Thị Thu T để nhờ chạy án. Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: tự thú; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm và trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo có bác ruột Nguyễn Văn Ấp là liệt sỹ, có cha Nguyễn Văn Phụng và bác ruột Nguyễn Văn Nâng cũng phục vụ trong Quân đội, tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng nhiều Huân, Huy chương; đã tự nguyện cùng bị cáo B giao nộp số tiền 970.000.000 đồng dùng vào việc phạm tội nhưng bị cáo có nhân thân xấu, bị xử phạt hành chính về nhiều hành vi khác nhau, bị kết án về nhiều tội phạm khác nhau; bị cáo không lấy làm bài học tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà còn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, mức án 05 năm tù đối với bị cáo là phù hợp để răn đe, giáo dục bị cáo, đồng thời thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

- Đối với bị cáo Phạm Viết B: Phạm Thị Thu T là con ruột của bị cáo. Để giúp T được hưởng án treo, B đã cùng bị cáo V đưa hối lộ số tiền 970.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người từ đủ 70 tuổi trở lên; đã tự nguyện cùng bị cáo V giao nộp số tiền 970.000.000 đồng dùng vào việc phạm tội; có thành tích xuất sắc trong công tác được Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng tặng bằng khen và có nhân thân tốt nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự (BLHS) xử phạt bị cáo 03 năm tù, mức hình phạt thấp hơn so với bị cáo V là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

- Đối với bị cáo Vũ Hữu Th: sau khi bị cáo V và bị cáo T thỏa thuận với nhau, Th là người đã giúp V và B đưa số tiền hối lộ 970.000.000 đồng cho Trịnh Thị Thu T. Bản án sơ thẩm xác định bị cáo Th là người giúp sức và có vai trò thứ yếu là có cơ sở. Bị cáo có nhân thân xấu nhưng được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha vợ là ông Trịnh Hải V có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và Huy chương Chiến sỹ giải phóng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù là phù hợp, thể hiện sự phân hóa vai trò tội

phạm, sự khoan hồng của pháp luật đồng thời đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

- Đối với bị cáo Trịnh Thị Vân A: cũng như Vũ Hữu Th, bị cáo là người giúp sức cho V và B đưa số tiền hối lộ 200.000.000 đồng cho Trịnh Thị Thu T. Bị cáo phạm tội với vai trò thứ yếu; số tiền đưa hối lộ ít hơn các bị cáo khác; bị cáo có nhân thân tốt; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha ruột là ông Trịnh Hải V có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và Huy chương Chiến sĩ giải phóng nên được áp dụng Điều 54 BLHS và bị xử phạt 01 năm 03 tháng tù, mức hình phạt này là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới nào có ý nghĩa nên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn V, Vũ Hữu Th cũng như nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo Phạm Viết B, Trịnh Thị Vân A không có cơ sở để chấp nhận, HĐXX cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Thị Thu T, Nguyễn Văn V, Phạm Viết B, Vũ Hữu Th và Trịnh Thị Vân A; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2023/HS-ST ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đối với các bị cáo.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Trịnh Thị Thu T **12 (mười hai) năm** tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57; Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn V **05 (năm) năm** tù về tội “*Đưa hối lộ*”. Tổng hợp hình phạt **11 (mười một) năm** tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 426/2022/HS-PT ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành hình phạt chung của nhiều bản án là **16 (Mười sáu) năm** tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2021.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Phạm Viết B **03 (ba) năm** tù về tội “*Đưa hối lộ*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Vũ Hữu Th **03 (ba) năm 06 (sáu) tháng** tù về tội “*Đưa hối lộ*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm e, khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54; Điều 57 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Trịnh Thị Vân A **01 (một) năm 03 (ba) tháng** tù về tội “*Đưa hối lộ*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Trịnh Thị Thu T, Nguyễn Văn V, Phạm Viết B, Vũ Hữu Th và Trịnh Thị Vân A mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên